

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-PT

Ngày 28 - 02 - 2020

V/v tranh chấp đòi lại tài sản và thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp đòi lại tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Hoàng Việt H, sinh năm 1956

Cư trú tại: Phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú tại: số 129, khóm X, phường Y, thị xã Z, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Hồng N, sinh năm 1976; Cư trú tại: số 278/46/70 đường T, phường X, thành phố Y, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bản ủy quyền ngày 02/5/2019 (có mặt).

2. Ông Mai Hòa H1, sinh năm 1957

Cư trú tại: số 200A, đường 30/4, khóm F, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Tạm trú và chỗ ở hiện tại: đường C, hẻm F, khóm K, phường V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Chị Lê Mỹ D, sinh năm 1978

Cư trú tại: số 54B, ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Anh Lê Thành H2, sinh năm 1975

Cư trú tại: ấp LL, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: số 54B, ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D, anh H2: Ông Trần Văn V1, sinh năm 1954. Cư trú tại: Số 52, đường Nguyễn Văn LL, khóm X, phường Y, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Theo văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D, anh H2: Bà Nguyễn Thị HH là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị HH thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Khả V2, sinh ngày 07/12/2003

2. Lê Hoàng L1, sinh ngày 21/9/2012

Cùng cư trú tại: ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của Lê Khả V2 và Lê Hoàng L1 là chị Lê Mỹ D và anh Lê Thành H2. Cư trú tại: ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Chị D, anh H1 là cha mẹ ruột của cháu V2 và cháu L1).

3. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1949

Cư trú tại: ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P là chị Ngô Thị Như Y, sinh năm 1978, địa chỉ: số 4/371, tỉnh lộ 38, khóm J, phường K, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

4. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: ấp H3, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Thanh H4 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H3, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hoàng Viêt H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2017, lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Viêt H và người đại diện theo ủy quyền anh Hồng N trình bày: Ông H và bà Nguyễn Thị S chung sống như vợ chồng vào năm 1978 nhưng không có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến năm 1979, ông H đưa tiền cho bà S nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp hiện nay từ ông 7

LL và vợ tên Nguyễn Thị Đ, nhưng ông H không nhớ chuyển nhượng phần đất có chiều ngang, chiều dài bao nhiêu và với giá bao nhiêu tiền. Việc chuyển nhượng do bà S trực tiếp thực hiện, ông H không có tham gia. Sau đó, ông H và bà S cất căn nhà trên phần đất này; do làm nghề chạy tàu nên ông H không có ở nhà mà đưa tiền cho bà S xây dựng, ông H không biết xây nhà trong thời gian bao lâu và hết bao nhiêu tiền. Quá trình chung sống, ông H và bà S sinh được 01 người con gái được 02 – 03 tháng tuổi thì đã chết; đến năm 1980 sinh thêm 01 người con gái nữa được 07 tuổi cũng chết. Sau khi người con thứ hai chết khoảng 03 năm thì ông H đi nơi khác và không còn sống chung với bà S nữa. Năm 1992, thì hai người chính thức ly thân, cả hai người mạnh ai nấy sống, không còn gắn kết vợ chồng; bà S có tình cảm và chung sống với người đàn ông khác.

Sau khi ly thân, bà S đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông 7 LL; sau này bà S đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chính quy. Ông H biết bà S được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi lần 2 là cấp cho cá nhân bà Sang nhưng ông đồng ý việc này và không có ý kiến phản đối.

Ông H xác định bà Sang không có chuyển nhượng nhà và đất tại số 54B, ấp Nội Ô cho chị D. Tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của ông và bà S, sau khi bà S chết thì ông là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và cũng là người duy nhất được hưởng thừa kế di sản của bà S, do đó ông H yêu cầu chị D trả phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 90,6m² và căn nhà trên đất, nhưng ông H đồng ý trả lại cho chị D phần chi phí chị D đã sửa chữa, tôn tạo căn nhà là 57.882.969 đồng.

Từ khi bà S chung sống với ông Mai Hòa H1 thì ông H biết việc này nhưng ông H không có gặp ông H để phản đối, không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Khi bà S chết thì ông H không hay biết, một thời gian sau mới hay được; ông H xác định các chi phí tổ chức tang lễ của bà S là do các người chị và em của bà S chi trả, ông H không có chi trả. Ngoài ra, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác

Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2019 và các lời khai của ông Mai Hòa H1 trình bày: Ông H1 và bà Nguyễn Thị S sống chấp nối với nhau vào ngày 15/8/2005, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Ngày 28/01/2016 bà S bị bệnh đến ngày 30/01/2016 thì chết. Ông H1 đã bỏ tiền ra lo chi phí mai táng và chi phí điều trị là 60.926.000 đồng. Bà S chết không có để lại di chúc nhưng có để lại phần di sản là căn nhà và đất tại số 54B, ấp Nội Ô, thị trấn P. Anh H1 và chị D là người đang thừa hưởng phần di sản của bà S nên ông H1 yêu cầu trả số tiền nêu trên. Khi bà S chết thì ông H1 có quản lý tài sản của bà S gồm 05 chỉ vàng 24k, số tiền mặt 5.500.000 đồng; rút tiền từ tài khoản tiền gửi Ngân hàng là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông H1 xác định việc yêu cầu anh H2, chị D trả số tiền 60.926.000 đồng là không có căn cứ, nhưng ông nay đã lớn tuổi, hay bị bệnh và không làm ra tiền nên ông H1 đề nghị Tòa án nghĩ đến

chữ tình mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Ngoài ra, ông H1 không yêu cầu giải quyết thêm vấn đề nào khác. Ông H1 xác định sau khi bà S chết, ông H có đến gặp ông để trao đổi việc sẽ khởi kiện anh H2 và chị D.

Chị Lê Mỹ D và anh Lê Thành H1 là bị đơn trình bày: Năm 2006, do anh chị khó khăn về chỗ ở nên bà S là di ruột của chị D kêu cho mượn nhà để ở và nhờ chị và anh H giữ nhà dùm. Hiện trạng căn nhà khi vợ chồng chị về ở: hai bên vách xây tường hết chiều dài đất từ giáp lộ ra đến mé sông, mặt gió căn nhà xây tường, cột đổ bê tông, còn kèo và đòn tay bằng vật liệu gì thì không nhớ; mái lợp tol tít lô, nền tráng xi măng. Trong năm 2016, anh chị mới sửa nhà lại như sau: thay cửa sắt kéo, đóng la phong, lót nền bằng gạch men, làm mái hiên mới với tổng chi phí 57.882.969 đồng.

Từ năm 2006, bà S lên thành phố Bạc Liêu sinh sống và có hỏi mượn tiền vợ chồng chị nhiều mỗi lần từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, cách khoảng 15 - 30 ngày thì bà S về nhà và nói đang cần tiền lo công việc nên hỏi mượn. Đến ngày 15/4/2015, bà S tổng kết lại và nói là bà S thiếu vợ chồng chị tổng cộng 400.000.000 đồng, để bà S làm giấy bán lại nhà và đất với giá bằng 400.000.000 đồng, kèm theo điều kiện là vợ chồng chị có nghĩa vụ phụng dưỡng bà S lúc trăm tuổi già, do bà S không có con. Giữa các bên có làm giấy tay đề ngày 15/4/2015; hai bên đã thanh toán giá trị chuyển nhượng và bà S đã giao nhà và đất cho anh chị xong; nhưng chưa hoàn thiện về mặt hình thức của hợp đồng chuyển nhượng thì bà S chết. Anh H2, chị D xác định đã nhận chuyển nhượng nhà và đất hợp pháp từ bà S; chị D, anh H2 không có nhận thừa hưởng bất kỳ di sản nào từ bà S nên không đồng ý theo yêu cầu của ông H1 nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H. Trong vụ án này, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị với bà S.

Đối với yêu cầu của ông H1 anh chị xác định khi bà S chết thì gia đình bà S gồm các anh chị em của bà S và ông H1 đã thống nhất: chi phí tổ chức tang lễ của bà S tại nhà ông H1 là do ông H1 chịu; chi phí chôn cất bà S do anh chị em của bà S chi trả. Nay ông H1 yêu cầu anh chị trả số tiền điều trị bệnh và chi phí tang lễ cho bà S với số tiền 60.936.000 đồng thì anh chị không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền chị Ngô Thị Như Y trình bày: Bà S và ông H1 chung sống với nhau có được 01 người con được vài tuổi thì chết; sau đó bà S và ông H chia tay nhau. Khoảng năm 1994 – 1995, bà P về sống chung với em ruột là bà S, thấy căn nhà lá đã xuống cấp nên bà P đã bỏ tiền ra cất lại căn nhà mới, là căn nhà chị D đang ở hiện nay. Sau khi làm nhà xong thì hai chị em ở chung; một thời gian sau thì bà S đi sinh sống nơi khác chỉ còn bà P ở lại. Sau đó, bà S mới chuyển nhượng đất và nhà cho chị D với giá 400.000.000 đồng để chị D ở và làm nhà hương hỏa sau này. Phần đất là tài sản riêng của bà S, nay ông H yêu cầu chị D trả là không đúng.

Thời gian nằm tại bệnh viện Bạc Liêu là 02 ngày, có thanh toán bảo hiểm y tế nên chi phí ông H1 phải trả không bao nhiêu. Ông H1 tổ chức đám ma tại

nhà ông H1, sau đó đưa về phần đất gia đình cha mẹ ruột bà S chôn cất. Khi đó, giữa hai bên có thống nhất chi phí tổ chức đám bên nhà ông H1 thì ông H1 lo, còn đem về làm mã và nhà mồ thì chị D chịu toàn bộ. Bà P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H1.

Bà P không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh căn nhà đang tranh chấp là do bà đã bỏ tiền ra xây dựng trước đây. Trong vụ án này bà P không yêu cầu giải quyết về chi phí bà đã bỏ ra làm nhà.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện P: Đề nghị Tòa án giải quyết nội dung tranh chấp của các đương sự theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà Đ chỉ bán phần đất đang tranh chấp cho cá nhân bà S, bà Đ không có bán cho ông H. Đến năm 2009, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà S, chứ không phải cho bà S và ông H. Ông H biết và đồng ý việc cá nhân bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng minh được rằng phần đất là tài sản riêng của bà S.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ các Điều 5; 26; 35; 39; 91; 92, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Viết H yêu cầu chị Lê Mỹ D trả phần đất có kích thước và định vị như sau:

* Phần thứ nhất:

- Hướng đông giáp đất ông Cao Văn T có cạnh 16m
- Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có cạnh 16m
- Hướng nam giáp lộ trước chợ Phước L có cạnh 4,8m
- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp thứ 2 có cạnh 4,8m

Diện tích: 76,8m².

* Phần thứ hai:

- Hướng đông giáp đất ông Cao Văn T có cạnh 3m
- Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có cạnh 3m
- Hướng nam giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 4,8m
- Hướng bắc giáp sông Phụng Hiệp – Cà Mau có cạnh 4,65m

Diện tích: 13,8m².

Hai phần đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 85, do bà Nguyễn Thị S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ thửa đất ấp N, thị trấn P.

Trên đất có nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, 01 cây mai và 01 cây mận.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Hòa H1 về việc yêu cầu anh H2, chị D trả số tiền 60.926.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, về áp dụng Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn ông Hoàng Việt H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Xác định ông với bà S (trước khi chết) là vợ chồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Việt H. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông H giữ nguyên kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H vắng mặt nhưng có gửi bản luận cứ có nội dung: Ông H và bà S tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 1978, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung có hai người con, con đầu sinh năm 1979 được 01 tháng tuổi thì chết, con thứ hai sinh năm 1980 được 07 tuổi cũng chết. Ngày 12/11/1979, ông H và bà S nhận chuyển nhượng phần đất từ bà Nguyễn Thị Đ là vợ ông 7 LL, là nhà và đất đang tranh chấp hiện nay. Đến năm 2009, bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và năm 2014 được cấp đổi lần hai, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên bà S là người sử dụng đất, không có tên ông H; ông H biết việc này và đồng ý. Giấy sang bán nhà và đất giữa bà S với chị D không có công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật; không có cơ sở xác định chữ ký tên là của bà S nên không có giá trị pháp lý. Bà S không có người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nào khác trừ ông H; do đó, ông H là người sở hữu và là người thừa kế duy nhất của bà S đối với phần di sản đang tranh chấp hiện nay. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm, buộc chị D giao trả nhà và đất cho ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị D, anh H2 trình bày: Ông H và bà S từ năm 1990 đã không còn sống chung, đến năm 1992 chính thức ly thân như sự thừa nhận của ông H. Ông H sống chung với bà X tại phường J, thành phố S1, tỉnh Sóc Trăng từ năm 1997-1998, hai người có con chung với nhau. Tòa án đã tiến hành xác minh sự việc này đúng là sự thật, tại phiếu giao văn bản tố tụng của Tòa án qua đường bưu điện cho ông H thì bà Nguyễn Ngọc X ký nhận và ghi mối quan hệ là vợ của ông H. Bà S chung sống với ông H1 từ năm 2005 đến khi chết, ông H biết và không một lời phản đối hay ngăn cản. Trường hợp ông H và bà S còn mối quan hệ vợ chồng thì ông H đã thể hiện sự phản đối việc bà S sống chung vợ chồng với ông H1. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H và ông H1 cùng xác định khi biết bà S sống chung với ông H1 từ năm 2005 nhưng ông H không nói gì. Điều này chứng tỏ ông H và bà S không còn là vợ chồng với nhau. Đề nghị

Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Luật sư, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Phần đất tranh chấp theo biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 3 năm 2018 có tổng diện tích 90,6m² có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Diện tích: 76,8m².

- + Hướng Đông giáp đất ông Cao Văn T có cạnh 16m
- + Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có cạnh 16m
- + Hướng Nam giáp lộ trước chợ P có cạnh 4,8m
- + Hướng Bắc giáp phần đất tranh chấp thứ 2 có cạnh 4,8m

Phần thứ hai: Diện tích: 13,8m².

- + Hướng Đông giáp đất ông Cao Văn T có cạnh 3m
- + Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có cạnh 3m
- + Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 4,8m
- + Hướng Bắc giáp sông Phụng Hiệp – Cà Mau có cạnh 4,65m

Hai phần đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 85, do bà Nguyễn Thị Sang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp N, thị trấn P, huyện P.

Trên đất có nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, 01 cây mai và 01 cây mận.

[3] Xét kháng cáo của ông H thấy rằng: Ông H xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp do ông đưa tiền cho bà S nhận chuyển nhượng từ ông 7 LL và vợ là bà Nguyễn Thị Đ vào năm 1979 và cất nhà ở. Việc đứng ra chuyển nhượng và cất nhà do bà S trực tiếp giao dịch và xây cất nhà, ông H không có tham gia và cũng không có chứng kiến. Các đương sự xác định hiện nay ông 7 LL đã chết. Theo lời khai bà Nguyễn Thị Đ ngày 11/10/2019 (bút lục 482): Vào khoảng năm 1979, bà có chuyển nhượng cho cá nhân bà S một phần đất nền nhà có chiều ngang khoảng 7m với giá 250 đồng; đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn P, bà chỉ trực tiếp thỏa thuận và giao dịch với cá nhân bà S, bà đã giao đất và nhận tiền đủ, khi đó hai bên không có làm giấy tờ, sau đó bà có làm giấy xác nhận việc chuyển nhượng đất cho bà S để bà S kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Ông H và người đại diện theo ủy quyền của ông H xác định ông H không có quản lý, sử dụng phần đất từ khoảng năm 1990 đến nay, mà người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp do bà S, đến năm 2016 thì vợ chồng chị D, anh H2 quản lý, sử dụng. Ông H biết được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà S lần đầu vào năm 2009 và cấp đổi lần hai vào năm 2014, nhưng ông H không có ý kiến phản đối hay khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh về người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Ngoài ra, ông H còn xác định, ông chung sống với bà S vào năm 1978 và tiền mua đất do ông đưa cho bà S. Tuy nhiên, ông H không có tài liệu, chứng cứ xác định ông chung sống với bà S chính xác từ năm nào. Tại các lời khai của những người làm chứng thể hiện: Lời khai bà Nguyễn Thị P (bút lục 477) xác định: Nguồn gốc đất này do em ruột của tôi là bà Nguyễn Thị S nhận chuyển nhượng từ bà Đ là vợ ông 7 LL vào năm 1979, khi đó bà S chưa sống chung với ông H. Tiền mua đất là do cha mẹ tôi cho, còn mua bao nhiêu tiền thì tôi không nhớ. Lời khai của bà Nguyễn Thị Ánh H5 (bút lục 479) xác định: Bà S với ông H có tổ chức đám cưới và sống chung vào năm nào thì tôi không nhớ, chỉ nhớ trước năm 1980.

[6] Ông H kháng cáo yêu cầu xác định ông với bà S là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại tiểu mục c.1, mục c phần 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: *“Người đang có vợ hoặc có chồng là: ... Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ...”*. Tại công văn số 4982 ngày 23/8/2011 của Bộ Tư pháp trả lời các đề xuất kiến nghị ở địa phương có nội dung *“... những người chung sống với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nhưng hiện nay không còn chung sống với nhau thì cũng không được coi là người đang có vợ hoặc đang có chồng ...”*. Như vậy, ông H và bà S sống chung với nhau trước ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2000 cũng không có đăng ký kết hôn và thực tế bà S ông H đã không còn chung sống với nhau từ năm 1990 như sự thừa nhận của ông H; bà Sang và ông H đã tự nguyện chấm dứt cuộc sống chung. Tại Biên bản xác minh tại Công an phường 2 và Ủy ban

nhân dân phường J, thành phố S1, tỉnh Sóc Trăng cùng ngày 27/9/2019 thể hiện: Ông H đã đến phường J, thành phố S1 sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Ngọc X cách nay khoảng 21 năm đến nay. Còn phía bà S thì sống chung với ông H1 từ năm 2005 đến khi bà S chết. Do đó, giữa ông H và bà S không được xem là vợ chồng.

[7] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ông H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông có đưa tiền cho bà Sang nhận chuyển nhượng đất từ ông 7 L1, bà Nguyễn Thị Đ; không chứng minh được ông với bà S chung sống từ năm 1978 trước ngày nhận chuyển nhượng đất của bà Đ; không trực tiếp, quản lý phần đất tranh chấp trên 20 năm nay và không có căn cứ xác định ông H và bà S có mối quan hệ vợ chồng; nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ.

[8] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án việc Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã trực tiếp ra Quyết định nhập 02 vụ án từ vụ án tranh chấp đòi lại tài sản giữa nguyên đơn ông Hoàng Viết H với bị đơn chị Lê Mỹ D và vụ án tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại giữa nguyên đơn ông Mai Hòa H với bị đơn chị Lê Mỹ D, anh Lê Thành H2 thành 01 vụ vụ án là vượt quá nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về nội dung giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của ông Hoàng là có căn cứ; mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, ông Mai Hòa H không kháng cáo. Do đó, xét thấy việc hủy án cấp sơ thẩm là không cần thiết. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[9] Từ các căn cứ nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Viết H cũng như lời trình của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H; chấp nhận lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn; không chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và phô tô hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất là 2.100.000 đồng, buộc ông H phải chịu. Ông H đã dự nộp 1.700.000 đồng, chị D đã dự nộp 400.000 đồng. Nay buộc ông H nộp 400.000 đồng để hoàn trả cho chị D.

[11] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông H chịu 300.000 đồng, ông H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0010435 ngày 15/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

Án phí dân sự có giá ngạch ông H1 phải chịu 3.046.300 đồng, ông H1 đã nộp tạm ứng án phí 1.500.000 đồng theo biên lai số 0011535 ngày 27/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí, ông H1 còn phải nộp tiếp 1.546.300 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H1 không có kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng có đơn xin miễn nộp áp phí đối với số tiền 1.546.300 đồng. Xét thấy, theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, phạm vi xét xử phúc thẩm được quy định cụ thể như sau: “*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị*”. Như vậy, ông H1 không có kháng cáo, nội dung ông H kháng cáo không liên quan đến ông H1 do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử miễn giảm án phí cho ông H1.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Hoàng Viết H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5; 26; 35; 39; 91; 92, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Viết H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Viết H yêu cầu chi Lê Mỹ D trả phần đất có kích thước và định vị như sau:

Phần thứ nhất: Diện tích: 76,8m².

+ Hướng Đông giáp đất ông Cao Văn T có cạnh 16m

+ Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có cạnh 16m

+ Hướng Nam giáp lộ trước chợ P có cạnh 4,8m

+ Hướng Bắc giáp phần đất tranh chấp thứ 2 có cạnh 4,8m

Phần thứ hai: Diện tích: 13,8m².

+ Hướng Đông giáp đất ông Cao Văn T có cạnh 3m

+ Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có cạnh 3m

+ Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 4,8m

+ Hướng Bắc giáp sông Phụng Hiệp – Cà Mau có cạnh 4,65m

Hai phần đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 85, do bà Nguyễn Thị S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Trên đất có nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, 01 cây mai và 01 cây mận.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Hòa H1 về việc yêu cầu anh chị Lê Mỹ D, anh Lê Thành H2 trả số tiền 60.926.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và phô tô hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất là 2.100.000 đồng, buộc ông H phải chịu. Ông H đã dự nộp 1.700.000 đồng, chị D đã dự nộp 400.000 đồng. Nay buộc ông H nộp 400.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P để hoàn trả cho chị D.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông H chịu 300.000 đồng, ông H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0010435 ngày 15/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

Án phí dân sự có giá ngạch ông H1 phải chịu 3.046.300 đồng, ông H1 đã nộp tạm ứng án phí 1.500.000 đồng theo biên lai số 0011535 ngày 27/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí, ông H1 còn phải nộp tiếp 1.546.300 đồng.

Án phí phúc thẩm nguyên đơn ông Hoàng Việt H phải chịu 300.000 đồng. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0004459 ngày 20/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Thanh Dũng